CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

Ngày 31/03/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**10.9%**

DT thuần
Q1/25
0.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.04| 8.7%

LN thuần
Q1/25
-0.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.4| 100.0%
YoY: ▲ 0.03| 67.9%

LN sau thuế
Q1/25
-0.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.4| 100.0%
YoY: ▲ 0.04| 73.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-3.4%
YoY: +/-▲ 8020%

ROE (TTM)
Q1/25
-11.7%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 19,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,309
Số lượng CPLH (CP)	107,299,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	
EPS	-718
P/E	-17.0

DT thuần
2024
1.83
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.28| 18.1%

LN thuần
2024
-77.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4| -99.6%

LN sau thuế
2024
-77.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4| -99.7%

Cơ cấu sở hữu

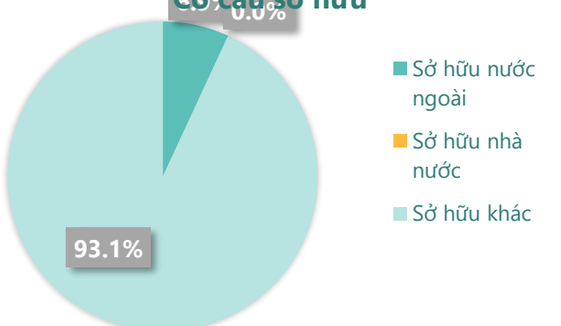

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

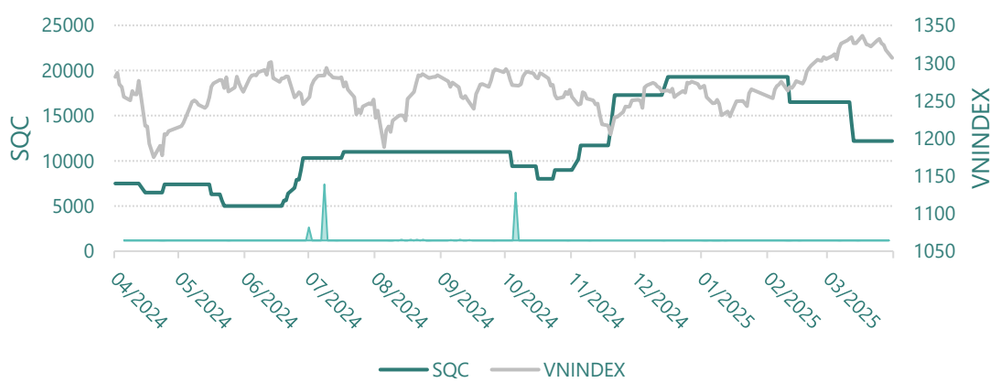

Cơ cấu cổ đông

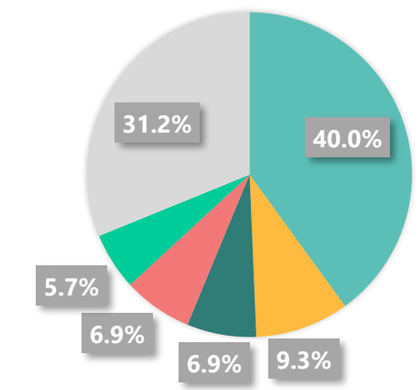

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

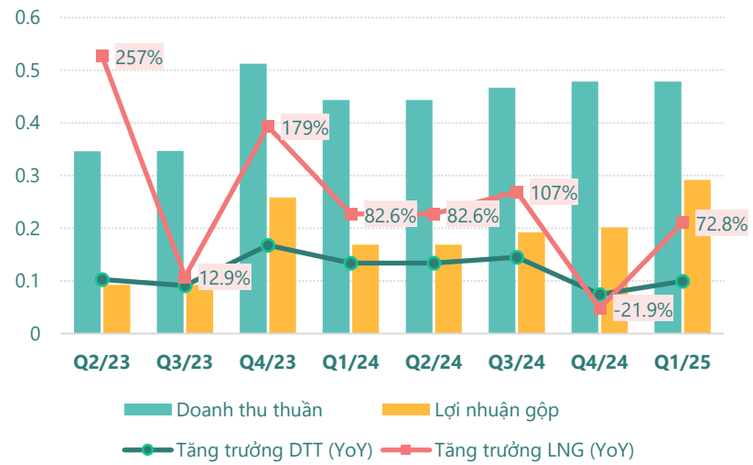

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

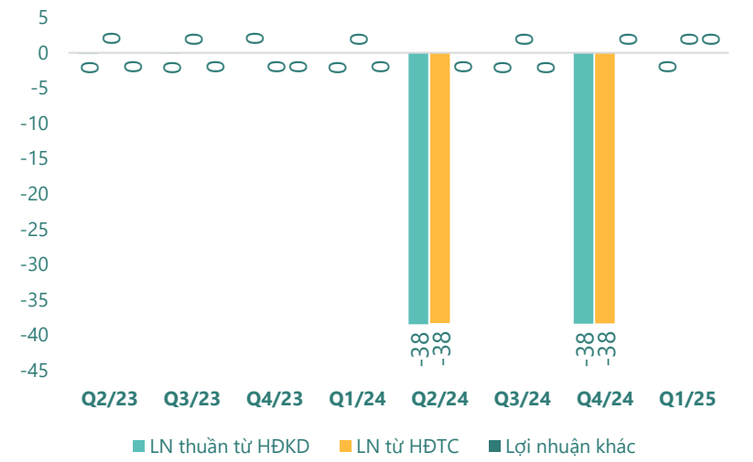

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

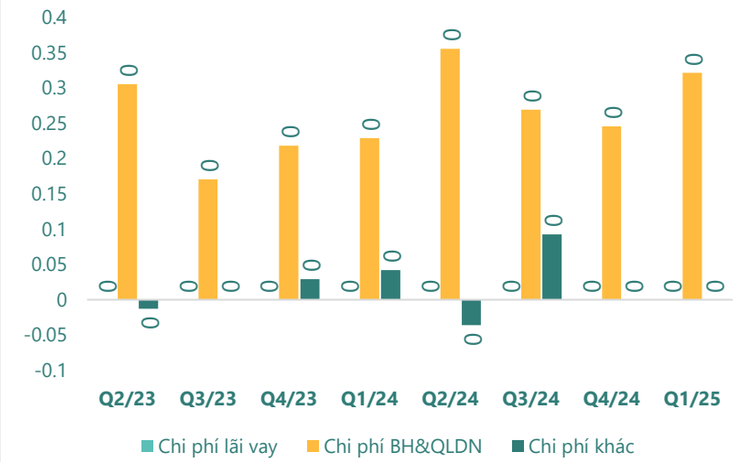

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

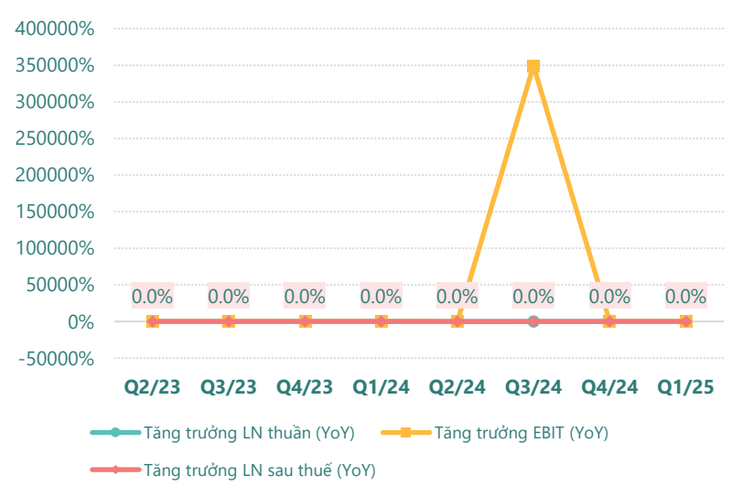

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

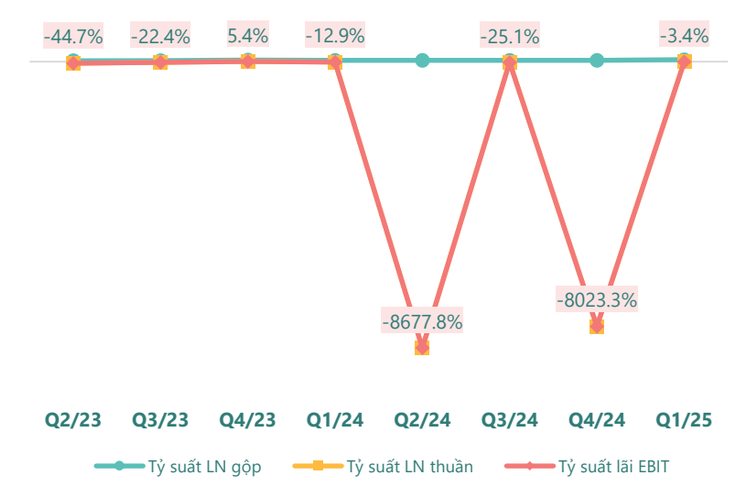

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

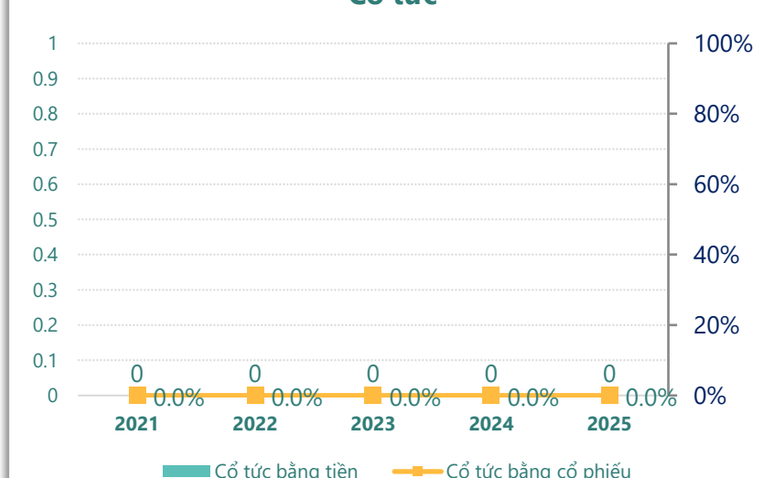

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

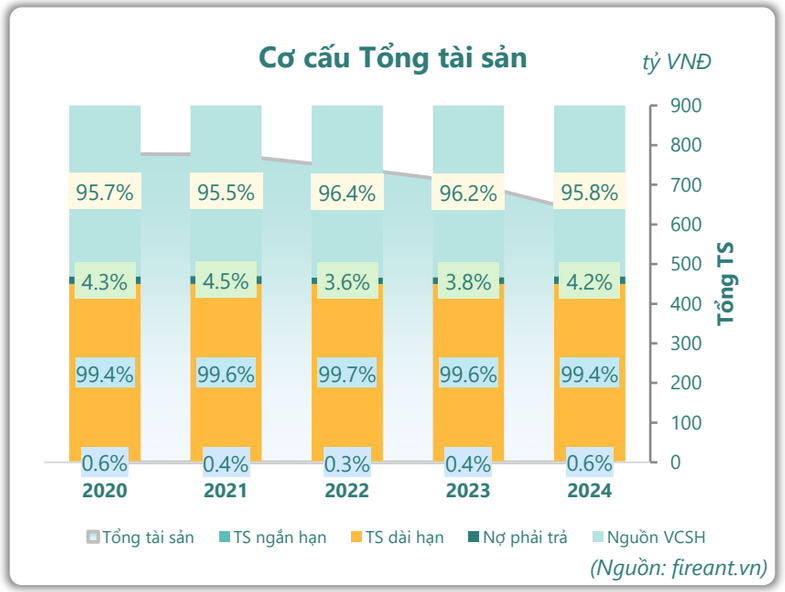

(Nguồn: fireant.vn)

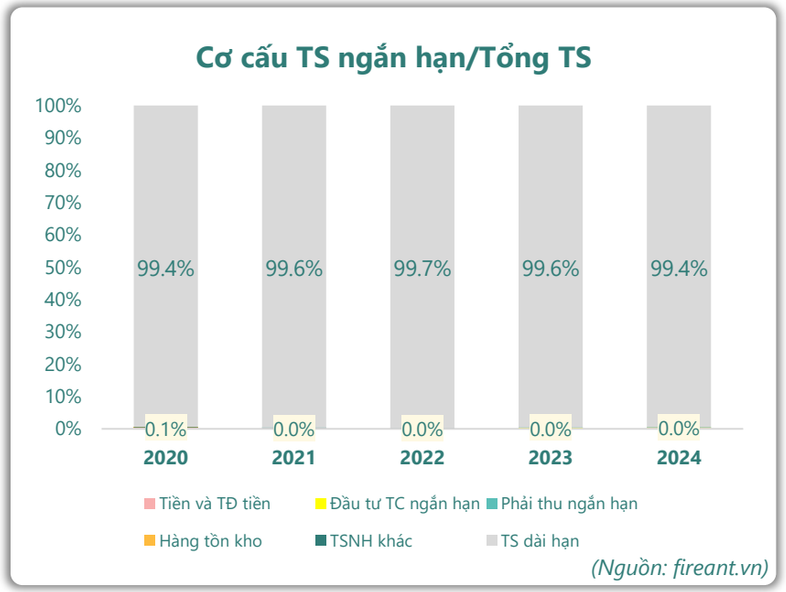

(Nguồn: fireant.vn)

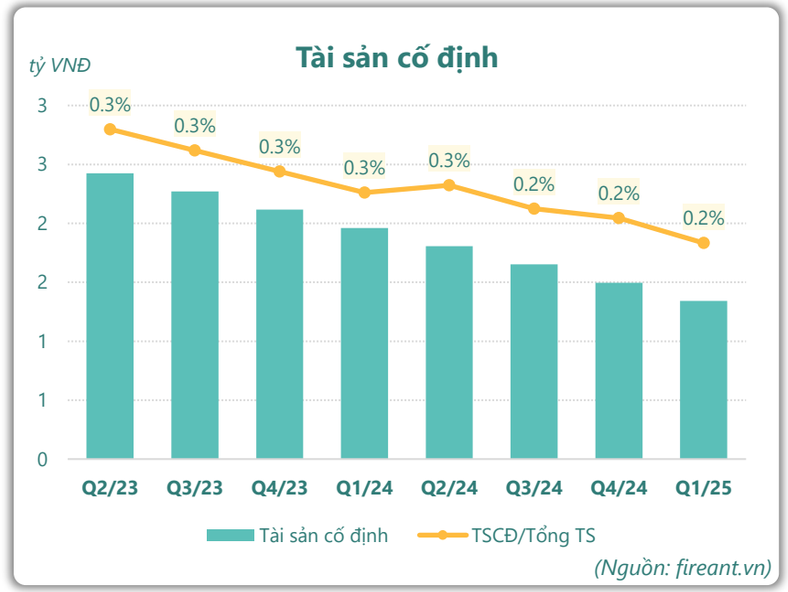

(Nguồn: fireant.vn)

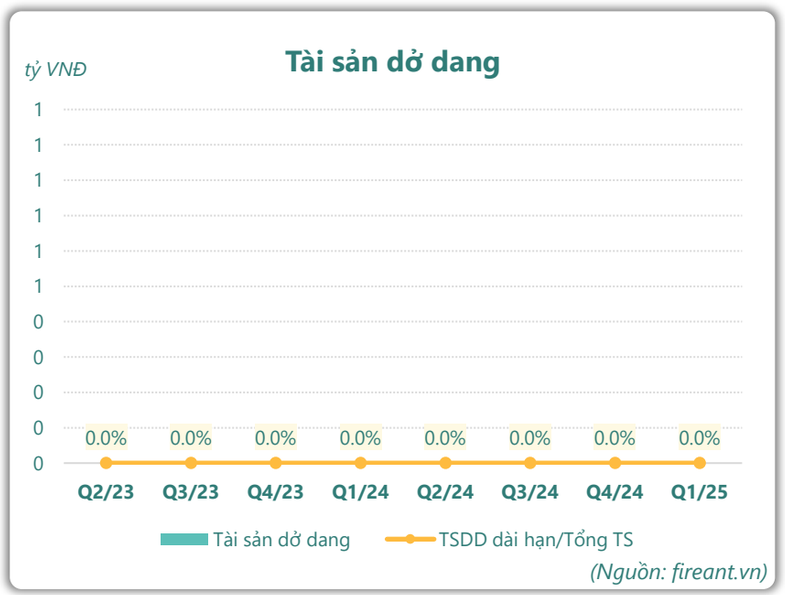

(Nguồn: fireant.vn)

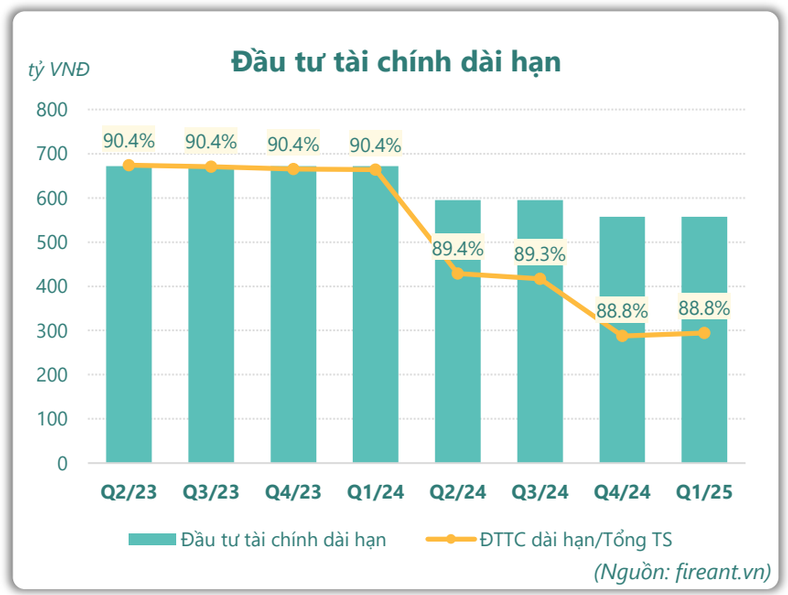

(Nguồn: fireant.vn)

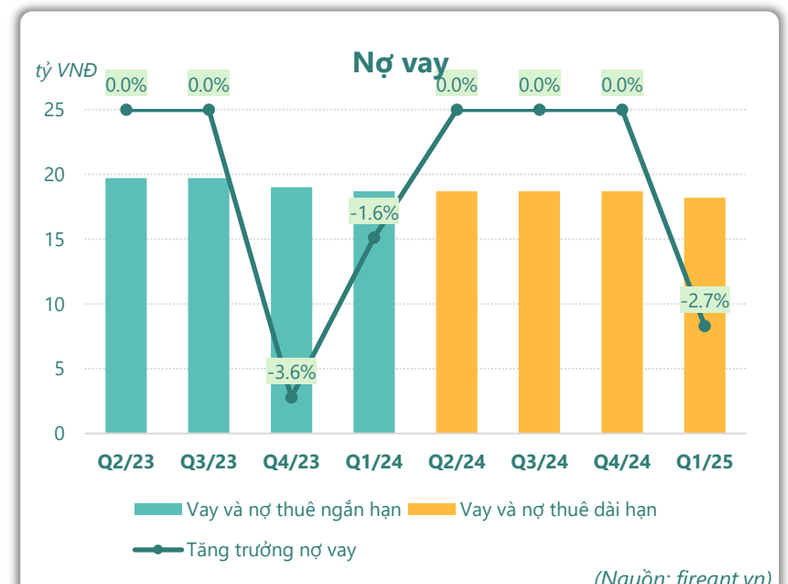

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

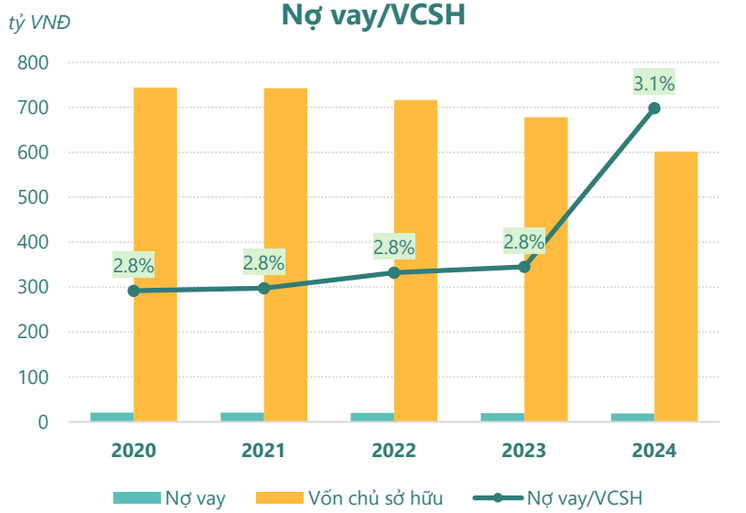

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

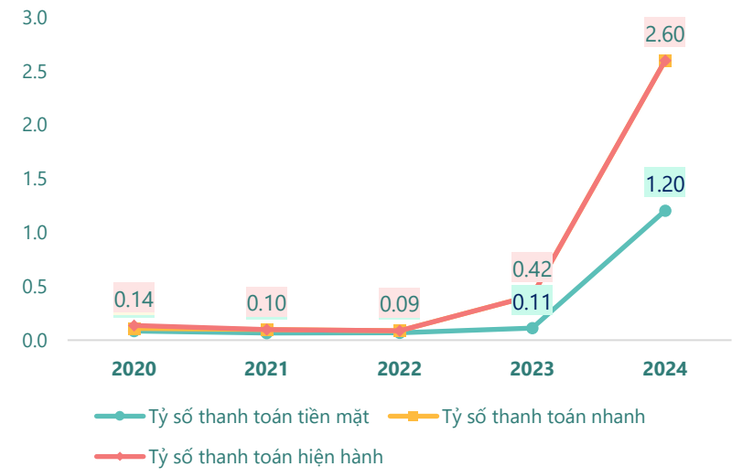

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

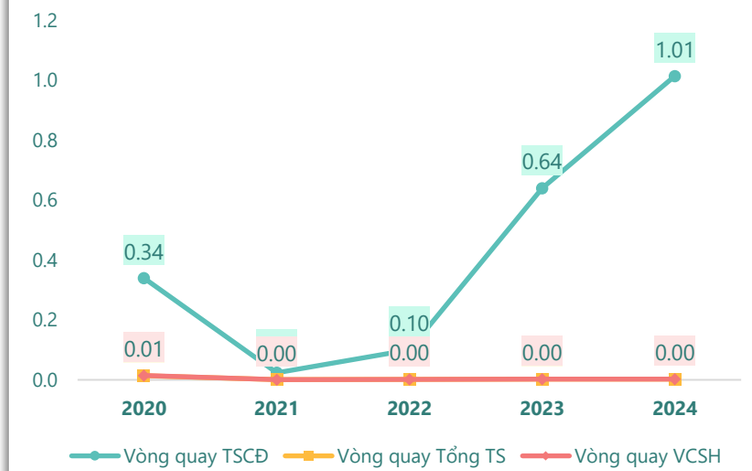

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

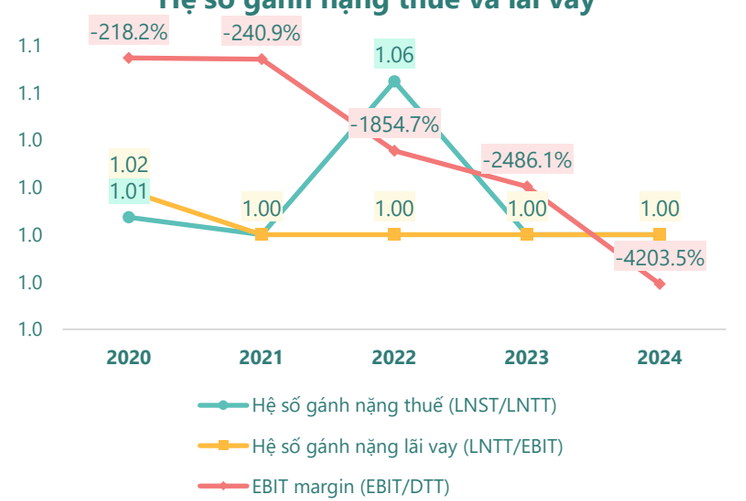

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

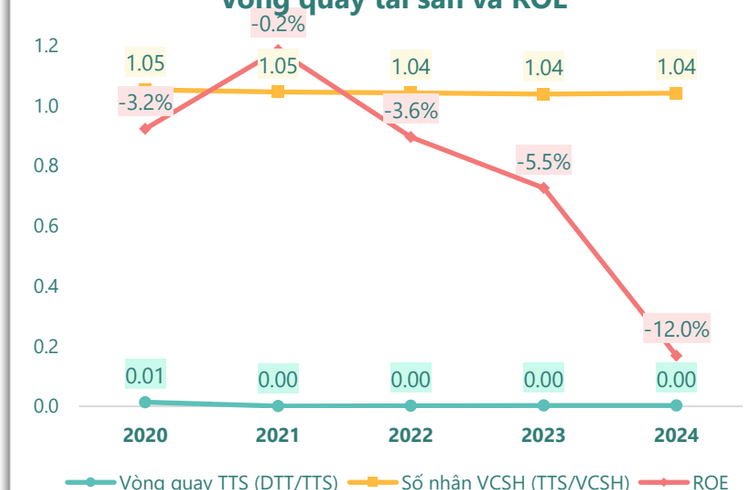

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

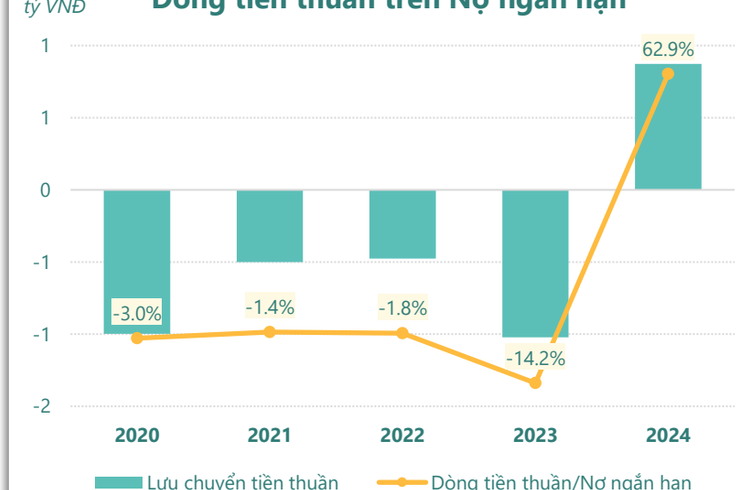

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.48**	**0.44**	**8.7%**	**1.83**	**1.55**	**18.1%**
Giá vốn hàng bán	0.19	0.27	-30.9%	1.10	1.02	8.4%
Lợi nhuận gộp	0.29	0.17	71.7%	0.73	0.54	36.5%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	37.6%	0.12	0.13	-2.5%
Chi phí TC	0.00	0.00		76.7	38.3	101%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.32**	**0.23**	**39.8%**	**1.10**	**0.97**	**13.1%**
LN thuần từ HĐKD	-0.02	-0.05	67.9%	-77.0	-38.6	-99.6%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.01**	**100%**	**-0.05**	**-0.01**	**-822%**
LN trước thuế	-0.02	-0.06	73.2%	-77.0	-38.6	-99.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.02**	**-0.06**	**73.2%**	**-77.0**	**-38.6**	**-99.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.02**	**-0.06**	**73.2%**	**-77.0**	**-38.6**	**-99.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.74	0.59	-0.20	0.52	0.18	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.77	0.01	0.44	0.01	-0.38	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.70	-0.30	0	0	0	-0.50
Tiền đầu kỳ	0.47	0.80	1.09	1.34	1.87	1.67
Lưu chuyển tiền thuần	**0.33**	**0.30**	**0.24**	**0.53**	**-0.20**	**-0.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.80	1.09	1.34	1.87	1.67	1.21

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**627**	**628**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	3.62	3.61	0.3%
Tiền và tương đương tiền	1.21	1.67	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	1.30	30.8%
Phải thu ngắn hạn	0.14	0.14	-1.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.50	14.4%
Tài sản dài hạn	**624**	**624**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	55.9	55.9	0.0%
Tài sản cố định	1.34	1.50	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	557	557	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.47**	**9.57**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.2	26.4	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**1.75**	**1.39**	**26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.79	0.86	-7.3%
Nợ dài hạn	24.4	25.0	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	18.7	-2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**601**	**601**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**601**	**601**	**0.0%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)